CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2-2017

Vũng tàu, ngày 21 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**465.962.744.241**	**478.113.337.535**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	03.1	**13.435.199.463**	**42.508.713.963**
1. Tiền	111		6.507.206.274	20.954.963.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.927.993.189	21.553.750.001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**400.000.000**	**400.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	03.2	400.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**201.556.538.359**	**201.912.285.231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	04.1	124.764.321.101	137.249.692.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04.2	34.731.710.496	21.785.776.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.910.521.064	1.462.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05-1	41.358.974.497	42.740.915.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	05-2	(1.208.988.799)	(1.326.099.046)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	06	**219.701.470.742**	**204.900.638.358**
1. Hàng tồn kho	141		219.701.470.742	204.900.638.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.869.535.677**	**28.391.699.983**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	616.677.945	198.215.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.265.661.038	7.240.451.474
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	15	21.987.196.694	20.953.032.910
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	**200**		**485.591.313.040**	**481.525.096.327**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	04	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	05	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**40.744.538.156**	**42.173.339.222**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	20.370.328.206	21.762.430.750
- Nguyên giá	222		59.203.794.511	58.721.473.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.833.466.305)	(36.959.042.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	20.374.209.950	20.410.908.472
- Nguyên giá	228		21.184.024.000	21.184.024.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(809.814.050)	(773.115.528)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	11	**10.942.414.545**	**15.562.654.545**
- Nguyên giá	231		10.942.414.545	15.562.654.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**334.282.687.638**	**324.824.220.667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		334.282.687.638	324.824.220.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**98.537.100.004**	**98.537.100.004**
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.537.082.305	98.537.082.305
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.699	17.699
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.084.572.697**	**427.781.889**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	1.084.572.697	427.781.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**951.554.057.281**	**959.638.433.862**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**		**586.127.397.966**	**594.862.536.922**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**372.176.523.445**	**384.995.742.868**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,1	96.258.991.512	112.681.803.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14,2	55.259.508.397	53.151.138.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.684.637.459	1.705.304.814
4. Phải trả người lao động	314		789.417.656	114.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.012.028.582	24.882.401.969
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	92.185.383.591	92.918.924.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	115.332.973.747	99.542.169.105
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.582.501	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**213.950.874.521**	**209.866.794.054**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	1.749.999.999	1.749.999.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	84.000.365.551	78.916.285.084
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	128.200.508.971	129.200.508.971
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**365.426.659.315**	**364.775.896.940**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**365.426.659.315**	**364.775.896.940**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.484.756	2.035.484.756
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.549.834.598	6.049.834.598
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.626.918.076	2.626.918.076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.900.831.791	5.750.069.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.517.180.770	5.750.069.416
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.383.651.021	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**951.554.057.281**	**959.638.433.862**
			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thanh Côn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 21 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		2017	2016	2017	2016
1	2	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**76.634.378.283**	**611.793.322.524**	**124.640.572.165**	**687.322.966.541**
2. Các khoản giảm trừ					
3. Doanh thu thuần về bán hàng	**10**	**76.634.378.283**	**611.793.322.524**	**124.640.572.165**	**687.322.966.541**
và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)					
4. Giá vốn bán hàng	11	69.020.432.588	642.888.332.688	109.774.556.929	711.074.019.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	**20**	**7.613.945.695**	**(31.095.010.164)**	**14.866.015.236**	**(23.751.053.428)**
và cung cấp dịch vụ (20=10-11)					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	982.815.242	1.283.939.154	1.253.726.959	1.355.184.111
7. Chi phí tài chính	22	2.498.993.857	3.315.477.132	5.144.494.047	6.796.598.166
- Chi phí lãi vay	*23*	*2.498.993.857*	*3.315.477.132*	*5.144.494.047*	*6.796.598.166*
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.557.635.730	4.054.264.780	8.425.094.363	8.867.516.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	**30**	**1.540.131.350**	**(37.180.812.922)**	**2.550.153.785**	**(38.059.984.018)**
kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}					
11. Thu nhập khác	31	16.363.886	4.590.241	280.133.422	1.533.286.245
12. Chi phí khác	32	138.280.313	96.376.378	446.636.186	445.612.436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**(121.916.427)**	**(91.786.137)**	**(166.502.764)**	**1.087.673.809**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**1.418.214.923**	**(37.272.599.059)**	**2.383.651.021**	**(36.972.310.209)**
(50=30+40)					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**1.418.214.923**	**(37.272.599.059)**	**2.383.651.021**	**(36.972.310.209)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thanh Côn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 21 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 / 2017

Đơn vị tính : VN đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	**2.383.651.021**	**(36.972.310.209)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**4.063.091.498**	**6.548.733.851**
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.008.002.018	2.270.424.250
03	- Các khoản dự phòng	(117.110.247)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.972.294.320)	(2.518.288.565)
06	- Chi phí lãi vay	5.144.494.047	6.796.598.166
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**6.446.742.519**	**(30.423.576.358)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.137.995.165)	115.683.169.164
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(14.800.832.384)	587.400.859.950
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(22.441.186.132)	(374.795.991.109)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.075.253.154)	22.279.946
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.519.197.650)	(12.721.995.355)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.107.028.161)	(103.941.849)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**(42.634.750.127)**	**285.060.804.389**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(9.458.466.971)	(14.473.744.537)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	7.016.363.637	1.360.690.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(400.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(400.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.212.534.319	210.684.111
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**(1.229.569.015)**	**(13.702.369.516)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	95.777.930.100	136.308.591.773
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(80.987.125.458)	(382.037.181.577)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**14.790.804.642**	**(245.728.589.804)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(29.073.514.500)**	**25.629.845.069**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**42.508.713.963**	**22.360.374.282**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**13.435.199.463**	**47.990.219.351**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thanh Côn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT được chuyển đổi từ Công ty xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT theo QĐ số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh BRVT

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 06 ngày 15 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia thành 35.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
Xí nghiệp sản xuất công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP, Bà rịa, tỉnh BRVT.	Sản xuất bê tông nhựa nóng, Cống bê tông ...		
II./ Các công ty con				
Công ty TNHH Du lịch UDEC			70 tỷ đồng	100%
Công ty cổ phần Thành Chí			43,89 tỷ đồng	52.15%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.

- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản;

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VN đồng

03.1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	412.125.740	855.710.444
- Tiền gửi Việt nam đồng	6.095.080.534	20.099.253.518
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.927.993.189	21.553.750.001
Cộng	**13.435.199.463**	**42.508.713.963**

a - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**400.000.000**	**400.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	400.000.000	400.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0 %/năm.

04.1- PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng có số dư lớn	**27.734.381.350**	**40.503.886.262**
+ Ban QLDA Ngành No & Phát triển nông thôn (CTr. cầu máng suối giầu)	18.203.278.305	18.203.278.305
+ BQL giao thông II (Ctr nâng cấp mở rộng đường Mỹ xuân ngãi giao)	9.531.103.045	2.526.248.938
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP Bà Rịa (CT: Đường Nguyễn Tất Thành)	15.586.017.000	10.370.794.730
+ Công ty Cổ phần BeeGreen		9.403.564.289
- Phải thu khách hàng khác	**97.029.939.751**	**96.745.806.115**
Cộng	**124.764.321.101**	**137.249.692.377**

04.2- TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Công Nghiệp Thương mại & Dịch vụ Nam An	654.469.519	654.469.519
- Công ty TNHH Thương mại Châu Âu	2.261.963.000	2.261.963.000
- Công ty TNHH Phú Mỹ (CTr. hệ thống chiếu sáng đường D10-GĐ2)	1.602.343.236	1.602.343.236
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đoàn Gia	1.404.250.000	2.100.000.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Hai My	1.262.284.800	
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Minh Đại	1.191.200.300	
- Công ty CP Xây dựng Thành Đạt (HĐ số 234/HĐKT.UDEC ngày 28/12/16: thi công c	3.900.000.000	
- Công ty TNHH Khang Phước Việt	4.620.410.357	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.834.789.284	15.167.001.074
Cộng	**34.731.710.496**	**21.785.776.829**

05.1- PHẢI THU KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
- Tạm ứng	8.074.142.151	5.302.718.223
- Phải thu khác	32.784.832.346	36.938.196.848
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	4.262.330.606
+ Phải thu CTCP Tân Thành - Tạm phân chia DT khu nhà ở Phú Mỹ	7.367.281.094	7.367.281.094
+ Phải thu CTCP Tân Thành lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
+ Phải thu BQL C.tr TTTM Bà rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
+ Công nợ đội thi công XNCĐ	7.945.632.303	7.945.632.303
+ Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nam QL 51	1.532.216.000	1.588.185.812
+ Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500

+ Phải thu Cty TNHH DL UDEC	166.151.344	81.124.350
+ Phải thu CN CTCP Tư vấn công nghệ TB & kiểm định xây dựng CONICO	431.674.000	431.674.000
+ Phải thu CTY TNHH khảo sát thiết kế tư vấn Sài gòn	408.000.000	408.000.000
+ Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tổng Hợp Miền Nam - Chi phí thiết kế căn hộ mẫu chung cư Bàu Sen		1.158.233.268
+ Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thuỷ Bộ Hồng Hưng	300.103.100	300.103.100
+ Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đằng	91.354.000	91.354.000
+ Tiền ứng đấu giá mua trạm trộn bê tông nhựa nóng	551.000.000	551.000.000
+ Tiền thuế GTGT đầu vào hóa đơn trên 20 triệu chưa thanh toán	1.121.134.530	1.919.401.618
+ Tạm ứng tiền đặt trước mua đấu giá tài sản nhà, đất số 40 Lý Thường Kiệt Phường 1-Vũng Tàu	-	996.600.000
+ Phải thu về Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.082.326.145
+ Phải thu khác	3.864.111.330	4.011.106.513
Cộng	**41.358.974.497**	**42.740.915.071**

b - Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Cộng	-	-

05.2-DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số dư gốc	Dự phòng	Số dư gốc	Dự phòng
- Ban QL điều hành dự án đường 965 - Công trình sửa chữa nền đường, mặt đường 965 - QL51	152.440.000	152.440.000	152.440.000	152.440.000
- BQLDA Thị Xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở H20 Bà Rịa	2.591.423.980	777.427.194	2.591.423.980	777.427.194
- BQLDA Thị Xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở tái định cư Vạn Hạnh Tân Thành	362.334.688	108.700.406	362.334.688	108.700.406
- BQLDA Giao Thông I - Công trình đường ven biển Phước Hải- Phước Tỉnh			44.000.000	44.000.000
- Ban quản lý KCN - Công trình san nền KCN Đông Xuyên	5.889.753	5.889.753	158.000.000	79.000.000
- Công ty Cổ phần 621 - Công trình cải tạo, nâng cấp đoạn cuối quốc lộ 51B	154.974.051	77.487.026	154.974.051	77.487.026
- Công ty Điện Miền Nam	174.088.840	87.044.420	174.088.840	87.044.420
Cộng	**3.441.151.312**	**1.208.988.799**	**3.637.261.559**	**1.326.099.046**

06- TỒN KHO	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	3.391.246.244	3.796.240.777
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	215.423.427.722	200.295.570.121
- Thành phẩm	488.428.863	410.459.547
- Hàng gửi đi bán	398.367.913	398.367.913
Cộng	**219.701.470.742**	**204.900.638.358**

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí SXKD dự án	3.241.431.411	3.241.431.411
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411
Chi phí SXKD các công trình xây lắp	212.181.996.311	197.054.138.710

07- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản khác	616.677.945	198.215.599
Cộng	**616.677.945**	**198.215.599**

b- Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	609.791.335	427.781.889
- Chi phí mua S/C lớn TSCĐ chờ phân bổ	474.781.362	
Cộng	**1.084.572.697**	**427.781.889**

08- TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q.lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	**8.345.236.948**	**28.537.062.911**	**21.095.550.317**	**743.623.426**	**58.721.473.602**
- Tăng trong kỳ	**-**	**300.110.000**	**279.090.909**	**-**	**579.200.909**
- Mua trong kỳ	-	300.110.000	279.090.909	-	579.200.909
- Giảm trong kỳ	**-**	**30.000.000**	**-**	**66.880.000**	**96.880.000**
- Thanh lý , nhượng bán	-	30.000.000	-	66.880.000	96.880.000
- Số dư cuối kỳ	**8.345.236.948**	**28.807.172.911**	**21.374.641.226**	**676.743.426**	**59.203.794.511**
Giá trị hao mòn kũy kế					
- Số dư đầu năm	**4.284.148.020**	**15.770.307.505**	**16.316.418.985**	**588.168.342**	**36.959.042.852**
- Tăng trong kỳ	**165.455.396**	**1.026.691.321**	**756.141.114**	**23.015.665**	**1.971.303.496**
- Khấu hao trong kỳ	165.455.396	1.026.691.321	756.141.114	23.015.665	1.971.303.496
- Giảm trong kỳ	**-**	**30.000.000**	**-**	**66.880.000**	**96.880.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.000.000	-	66.880.000	96.880.000
- Số dư cuối kỳ	**4.449.603.416**	**16.766.998.826**	**17.072.560.099**	**544.304.007**	**38.833.466.348**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					**-**
- Số dư đầu năm	4.061.088.928	12.766.755.406	4.779.131.332	155.455.084	21.762.430.750
- Số dư cuối năm	3.895.633.532	12.040.174.085	4.302.081.127	132.439.419	20.370.328.163

09 - TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục		Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
Nguyên giá				**-**
- Số dư đầu năm	**-**	**17.807.760.000**	**3.376.264.000**	**21.184.024.000**
- Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Số dư cuối kỳ	**-**	**17.807.760.000**	**3.376.264.000**	**21.184.024.000**
Giá trị hao mòn kũy kế				**-**
- Số dư đầu năm	**-**	**-**	**773.115.528**	**773.115.528**
- Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**36.698.522**	**36.698.522**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	36.698.522	36.698.522
- Giảm trong kỳ		**-**		**-**
- Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**809.814.050**	**809.814.050**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			**-**	**-**
- Số dư đầu năm	**-**	**17.807.760.000**	**2.603.148.472**	**20.410.908.472**
- Số dư cuối kỳ	**-**	**17.807.760.000**	**2.566.449.950**	**20.374.209.950**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền sử dụng đất nộp ngân sách của lô đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 2.000 m2, đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng với nguyên giá là 13.594.560.000 đồng

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài còn bao gồm giá trị QSD đất lô biệt thự đường 3/2, F8, TPVT với diện tích 351,1 m2 tương đương ngiuyên giá 4.213.200.000 đồng.

(**) Quyền sử dụng đất có thời hạn là chi phí mua lô đất tại phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m2 với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông.

11- TĂNG GIẢM BĐS ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Nguyên giá	**15.562.654.545**	-	**4.620.240.000**	**10.942.414.545**
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và QSD đất	15.562.654.545		4.620.240.000	10.942.414.545
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại	**15.562.654.545**	-	**4.620.240.000**	**10.942.414.545**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà và QSD đất	15.562.654.545	-	4.620.240.000	10.942.414.545

(*) Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, có tổng diện tích 721,5 m2. Nguyên giá còn lại sau khi chuyển nhượng 01 phần diện tích là 10.942.414.545 đồng, nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán.

12- TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

b- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành (*)	333.658.252.617	324.297.191.030
- Công trình khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	97.405.384	
Cộng	334.282.687.638	324.824.220.667

(*) Dự án khách sạn Golf Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình hiện đã cơ bản hoàn thành. Công trình này được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC	70.000.000.000		70.000.000.000	
+ Công ty CP Thành Chí	28.537.082.305		28.537.082.305	
Cộng	98.537.082.305	-	98.537.082.305	-

*** Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017**

Tên Công ty con	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC		100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành
+ Công ty CP Thành Chí	2.289.000	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư Dài hạn khác	Số lượng		Giá gốc	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu ngân hàng BIDV	1	1	17.699	17.699
Cộng	**1**	**1**	**17.699**	**17.699**

14.1- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a - Các khoản phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số quá hạn chưa thanh toán
a.1- Các khách hàng có số dư lớn	**28.734.149.568**		**37.352.247.294**	-
+ Cty TNHH Bản Việt	2.679.563.630		4.849.235.290	
+ Công ty cổ phần Nam Việt	854.597.451		1.518.911.847	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hà	-		5.019.284.334	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	5.300.812.253		5.800.812.253	
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	4.937.281.099		6.906.888.935	
+ Công ty Cổ phần Thành Chí	14.961.895.135		13.257.114.635	
a.2 - Phải trả cho Các đối tượng khác	**67.524.841.944**		**75.329.556.600**	
Cộng	**96.258.991.512**	**-**	**112.681.803.894**	**-**

- Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Thành chí	14.961.895.135	13.257.114.635

14.2- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a- Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải	25.309.905.894	24.150.138.456
- Liên danh Lotte-Halla-Hanshin	14.567.560.706	9.533.228.772
- Công ty Cổ phần BeeGreen	1.183.134.964	6.310.338.707
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	14.198.906.833	13.157.432.342
Cộng	**55.259.508.397**	**53.151.138.277**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a- Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	112.705.443			112.705.443
- Thuế Thu nhập cá nhân	134.854.354	93.445.570	114.112.925	114.186.999
- Các loại Thuế khác	1.457.745.017	4.000.000	4.000.000	1.457.745.017

Cộng	**1.705.304.814**	**97.445.570**	**118.112.925**	**1.684.637.459**

b- Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Cuối kỳ**
- Thuế GTGT	20.592.281.240		1.034.163.784	21.626.445.024
- Thuế doanh thu	360.751.670			360.751.670
Cộng	**20.953.032.910**	**-**	**1.034.163.784**	**21.987.196.694**

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a- Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí thi công công trình	10.012.028.582	24.882.401.969
+ Công trình khu nhà ở H20 Lô M	1.395.036.117	1.395.036.117
+ Công trình Đường D10 - giai đoạn 2	472.896.172	683.828.472
+ Công trình khu nhà ở Phú Mỹ - huyện Tân Thành	424.361.708	1.495.564.573
+ Công trình kho số 7, số 8 Thành Chí	863.647.525	863.647.525
+ Công trình Đường quy hoạch D10, Khu du lịch Chí Linh TP.Vũng Tàu	1.887.266.253	1.887.266.253
+ Công trình CC Bàu sen	1.192.157.727	2.692.157.727
+ Nhân công vận hành cẩu tháp Ctr Block A CC Bàu sen		280.000.000
+ Hoạt động thảm BTNN		1.011.173.376
+ Xưởng Tiến Hùng của Cty TNHH E-TOP Việt Nam		3.993.429.546
+ Công trình đường Liên Cảng Cái Mép - Thị vải	824.840.000	1.552.885.685
+ Công trình khu du lịch Oceanami		6.799.432.528
+ Ctr Sửa chữa nhà kho số 5 - Kho ngoại quan Công ty CP Thành Chí	1.350.940.671	
+ Các công trình khác	1.600.882.409	2.227.980.167
Cộng	**10.012.028.582**	**24.882.401.969**

17- PHẢI TRẢ KHÁC

a- Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	160.745.744	117.409.658
- Bảo hiểm xã hội	465.757.732	-
- Phải trả về cổ phần hoá	40.400.058.802	40.400.058.802
- Phải trả khác	51.158.821.313	52.401.456.349
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.212.190.470	29.212.190.470
- Lãi vay phải trả	3.569.396.086	4.137.974.691
+ Lãi vay phải trả NH BIDV	157.907.114	151.599.691
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	3.411.488.972	3.986.375.000
- Chi phí khu Hàng dương - tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
- Cty TNHH Đông Nam - góp vốn đầu tư khu đô thị mới QL 51	2.000.000.000	2.000.000.000
- CTCP Tân thành - góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	256.169.252	256.169.252
- CTCP Tân thành - Thu lãi chậm thanh toán	3.847.955.927	3.847.955.927
- Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở PM)	1.233.541.398	1.233.541.398
- Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
- Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
- Kinh phí đền bù dự án Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ - TPVT	2.058.156.507	2.058.156.507
- Phải trả khác	7.480.974.203	8.155.030.634
Cộng	**92.185.383.591**	**92.918.924.809**

b- Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.000.365.551	78.916.285.084
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	84.000.365.551	78.916.285.084
	-	
Cộng	**84.000.365.551**	**78.916.285.084**

18- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	27.614.421.625	29.522.236.272
+ Ngân hàng BIDV - CN BRVT	85.918.552.122	65.419.932.833
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	1.800.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	*1.800.000.000*	*1.600.000.000*
Vay cá nhân		*3.000.000.000*
Cộng	**115.332.973.747**	**99.542.169.105**

b- Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Gốc vay dài hạn		
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	130.000.508.971	130.800.508.971
+ Vay cá nhân		3.000.000.000
Cộng	**130.000.508.971**	**133.800.508.971**
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	**1.800.000.000**	**4.600.000.000**
- Số dư vay dài hạn	**128.200.508.971**	**129.200.508.971**

(*) Xem thuyết minh ở mục vay ngắn hạn

19- DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của Dự án Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	1.749.999.999	1.749.999.999
Cộng	**1.749.999.999**	**1.749.999.999**

20- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Thặng dư vốn	2.035.484.756	-	-	2.035.484.756
- Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)	-	-	(1.686.409.906)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6.049.834.598	1.500.000.000	-	7.549.834.598
- Quỹ khác thuộc VCSH	2.626.918.076	-	-	2.626.918.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	5.750.069.416	2.383.651.021	3.232.888.646	4.900.831.791
Trong đó : Năm nay	-	2.383.651.021	-	2.383.651.021
Năm trước	5.750.069.416	-	3.232.888.646	2.517.180.770
Cộng	**364.775.896.940**	**3.883.651.021**	**3.232.888.646**	**365.426.659.315**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của nhà nước (Sở tài chính tỉnh BRVT)	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
- Vốn góp của đối tượng khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
- Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e- Phân phối Lợi nhuận	**Kỳ này**	**Lũy kế**
- Số dư đầu kỳ	6.715.505.514	5.750.069.416
- Tăng trong kỳ	1.418.214.923	2.383.651.021
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.418.214.923	2.383.651.021
- Giảm trong kỳ	3.232.888.646	3.232.888.646
+ Trích lập các quỹ	3.232.888.646	3.232.888.646
++ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.500.000.000	1.500.000.000
++ Trích lập quỹ khen thưởng	1.732.888.646	1.732.888.646
- Số dư cuối kỳ	**4.900.831.791**	**4.900.831.791**

**** Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối***	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Năm 2017	2.383.651.021	
Năm 2016	2.517.180.770	5.750.069.416
Cộng	**4.900.831.791**	**5.750.069.416**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 2 / 2017	QUÝ 2 / 2016	Lũy kế đầu năm 2017	Lũy kế đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Tổng Doanh thu	**76.634.378.283**	**611.793.322.524**	**124.640.572.165**	**687.322.966.541**
- Doanh thu hoạt động xây lắp	64.960.024.206	63.314.885.079	97.191.606.861	91.376.143.429
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	11.674.354.077	49.511.624.927	21.085.328.940	96.980.010.594
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	498.966.812.518	6.363.636.364	498.966.812.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
- Thuế TTĐB	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	**76.634.378.283**	**611.793.322.524**	**124.640.572.165**	**687.322.966.541**
- Doanh thu hoạt động xây lắp	64.960.024.206	63.314.885.079	97.191.606.861	91.376.143.429
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	11.674.354.077	49.511.624.927	21.085.328.940	96.980.010.594
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	498.966.812.518	6.363.636.364	498.966.812.518
2. Giá vốn hàng bán	**69.020.432.588**	**642.888.332.688**	**109.774.556.929**	**710.074.019.969**
- Giá vốn hoạt động xây lắp	61.131.337.073	60.319.103.288	92.972.141.084	85.574.235.803
- Giá vốn bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	7.889.095.515	36.008.471.580	12.182.175.845	77.939.026.346
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	546.560.757.820	4.620.240.000	546.560.757.820
3. Lợi nhuận gộp	**7.613.945.695**	**(31.095.010.164)**	**14.866.015.236**	**(23.751.053.428)**

- Hoạt động xây lắp	3.828.687.133	2.995.781.791	4.219.465.777	5.801.907.626
- Hoat động bán hàng	3.785.258.562	13.503.153.347	8.903.153.095	18.040.984.248
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(47.593.945.302)	1.743.396.364	(47.593.945.302)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**982.815.242**	**1.283.939.154**	**1.253.726.959**	**1.355.184.111**
Lãi tiền gửi	181.665.242	139.439.154	411.384.319	210.684.111
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	801.150.000	1.144.500.000	801.150.000	1.144.500.000
Doanh thu tài chính khác	-	-	41.192.640	-
5. Chi phí tài chính	**2.498.993.857**	**3.315.477.132**	**5.144.494.047**	**6.796.598.166**
Chi phí lãi vay	2.498.993.857	3.315.477.132	5.144.494.047	6.796.598.166
6. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**4.557.635.730**	**4.054.264.780**	**8.425.094.363**	**8.867.516.535**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.371.476	395.531.310	818.898.009	747.286.298
Chi phí nhân công	2.279.085.315	1.858.528.129	4.360.230.453	4.493.052.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.178.790	278.437.629	315.981.469	567.102.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.857.076	243.348.443	583.453.381	723.074.016
Chi phí trích lập dự phòng	(117.110.247)	-	(117.110.247)	-
Chi phí khác	1.435.253.320	1.278.419.269	2.463.641.298	2.337.000.966
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**1.540.131.350**	**(37.180.812.922)**	**2.550.153.785**	**(38.059.984.018)**
9. Thu nhập khác	**16.363.886**	**202.176.697**	**280.133.422**	**1.730.872.701**
Thu từ thanh lý TSCĐ	16.363.637	-	16.363.637	1.360.690.910
Thu khác	249	202.176.697	263.769.785	370.181.791
10. Chi phí khác	**138.280.313**	**293.962.834**	**446.636.186**	**643.198.892**
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	197.586.456
Chi khác	138.280.313	293.962.834	446.636.186	445.612.436
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	**(121.916.427)**	**(91.786.137)**	**(166.502.764)**	**1.087.673.809**
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.418.214.923**	**(37.272.599.059)**	**2.383.651.021**	**(36.972.310.209)**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
13.1. Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
13.2. Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
14 . Lợi nhuận kế toán sau thuế	**1.418.214.923**	**(37.272.599.059)**	**2.383.651.021**	**(36.972.310.209)**

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 2/2016 do đơn vị lập .

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN BÁO CÁO RIÊNG :

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2017 đạt 1,41 tỷ đồng, tăng 38,69 tỷ đồng so với số lỗ 37,27 tỷ đồng quý 2/2016. Biến động lợi nhuận trên chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Do quý 2/2017 không phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản trong khi quý 2/2016 ghi nhận khoản lỗ 47,59 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh bất động sản, dẫn đến lợi nhuận trước thuế biến dộng tăng tương ứng;

- Do Doanh thu hoạt động xây lắp và bán thành phẩm quý 2/2017 chỉ đạt 76,63 tỷ đồng, giảm 36,19 tỷ đồng so với quý 2/2016, trong khi tổng chi phí biến động không nhiều dẫn đến lợi nhuận trước thuế hoạt động này giảm tương ứng 8,93 tỷ đồng .

ĐVT : đồng

Diễn giải	Quý 2/2017		Quý 2/2016		Biến động tăng hoạt động kinh doanh khác
	Hoạt động kinh doanh BĐS	Hoạt động kinh doanh khác	Hoạt động kinh doanh BĐS	Hoạt động kinh doanh khác	
	1	2	3	4	5=2-4
1.- Doanh thu thuần về bán hàng		76.634.378.283	498.966.812.518	112.826.510.006	(36.192.131.723)
2.- Doanh thu tài chính & thu nhập khác		999.179.128		1.486.115.851	(486.936.723)
3.- Giá vốn		69.020.432.588	546.560.757.820	96.327.574.868	(27.307.142.280)
4.- Lợi nhuận gộp		7.613.945.695	(47.593.945.302)	16.498.935.138	(8.884.989.443)
5.- Tổng chi phí		7.194.909.900		7.663.704.746	(468.794.846)
6.- Lợi nhuận trước thuế		1.418.214.923	(47.593.945.302)	10.321.346.243	(8.903.131.320)

(Bảng so sánh biến động các chỉ tiêu chủ yếu quý 2/2017 và quý 2/2016)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT
M.S.D.N: 3500101308 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Văn Công Đức	Lê Vy Thùy	Hồ Thanh Côn
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 21 tháng 07 năm 2017